

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THƯỜNG TRƯNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000001	NGUYEN THI LAN ANH	女	2007-06-23	031307015306	LE 3.11	
2	H82410850200000002	PHAM THI HOA	女	2007-02-04	031307013861	LE 3.11	
3	H82410850200000003	NGUYEN HOANG KHANH	女	2007-12-16	031307008747	LE 3.11	
4	H82410850200000004	BUI THI QUYNH TRANG	女	2008-10-11	031308012036	LE 3.11	
5	H82410850200000005	PHAM THI HAU	女	2007-03-18	031307004557	LE 3.11	
6	H82410850200000006	PHAM THI THANH	女	2007-06-28	031307006464	LE 3.11	
7	H82410850200000007	VU THI HONG ANH	女	2007-11-21	031307003022	LE 3.11	
8	H82410850200000008	PHAM THI NGOC ANH	女	2007-07-06	031307004958	LE 3.11	
9	H82410850200000009	DOAN THI THUY DUONG	女	2007-01-03	031307014861	LE 3.11	
10	H82410850200000010	VU THI THIEN	女	2008-07-19	031308015415	LE 3.11	
11	H82410850200000011	TRAN THI QUYNH NGA	女	2008-04-22	031308004856	LE 3.11	
12	H82410850200000012	PHAM NGUYEN KHANH LINH	女	2007-06-26	031307008862	LE 3.11	
13	H82410850200000013	NGUYEN DUC DOANH	男	2004-09-06	031204008957	LE 3.11	
14	H82410850200000014	NGUYEN THI BAO CHAM	女	2007-01-11	027307006091	LE 3.11	
15	H82410850200000015	NGO THI CHUNG	女	2007-02-10	027307000811	LE 3.11	
16	H82410850200000016	TRAN THI THU THUY	女	2005-08-05	024305009338	LE 3.11	
17	H82410850200000017	BUI THI KIEU LY	女	1997-06-03	024197013392	LE 3.11	
18	H82410850200000018	LAM PHUONG ANH	女	2007-12-17	024307002460	LE 3.11	
19	H82410850200000019	TRAN QUOC DAT	男	2004-10-16	031204001078	LE 3.11	
20	H82410850200000020	HOANG KHANH LINH	女	2007-09-14	022307002824	LE 3.11	
21	H82410850200000021	NGUYEN THI MAI CHI	女	1991-07-27	035191011512	LE 3.11	
22	H82410850200000022	VU THI KIEU AN	女	2007-09-25	034307004109	LE 3.11	
23	H82410850200000023	PHAM THI MINH HANG	女	2004-04-11	010304006993	LE 3.11	
24	H82410850200000024	NGUYEN DUC ANH	男	2007-07-01	022207004761	LE 3.11	
25	H82410850200000025	NGUYEN KIM THOA	女	2007-11-27	022307010730	LE 3.11	
26	H82410850200000026	TRAN CAM TU	女	2007-12-18	022307012051	LE 3.11	
27	H82410850200000027	NGUYEN DUC DUNG	男	2007-06-19	022207007887	LE 3.11	
28	H82410850200000028	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2007-07-17	022307012289	LE 3.11	
29	H82410850200000029	VU DUC THIEN	男	2007-12-09	022207003964	LE 3.11	
30	H82410850200000030	VU THI XUAN MAI	女	2007-03-20	022307010903	LE 3.11	
31	H82410850200000031	NGUYEN MANH HUY	男	2007-09-03	022207003969	LE 3.11	
32	H82410850200000032	VU DUC PHUONG	男	2007-09-17	022207000889	LE 3.11	
33	H82410850200000033	TRAN THI THU HUYEN	女	2007-12-14	022307012342	LE 3.11	
34	H82410850200000034	PHAM HA ANH	女	2007-04-15	022307000703	LE 3.11	
35	H82410850200000035	LE NGUYET CHAU	女	2007-03-17	022307000246	LE 3.11	
36	H82410850200000036	LE THANH THUY	女	2007-01-26	022307004166	LE 3.11	
37	H82410850200000037	NGUYEN THI THU HIEN	女	2007-11-23	022307009773	LE 3.11	

An định danh sách có 37 thí sinh./.





**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC**

**PHÒNG THI: 4.12**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000038	VU VIET HOANG	男	2007-11-29	022207014061	LE 4.12	
2	H82410850200000039	PHAM PHUNG MAI ANH	女	2007-12-24	022307010281	LE 4.12	
3	H82410850200000040	PHAM THI HUYEN NGAN	女	2007-02-20	022307011686	LE 4.12	
4	H82410850200000041	HOANG TUAN ANH	男	2007-08-31	022207005061	LE 4.12	
5	H82410850200000042	VUONG GIA UY	男	2007-01-09	075207000506	LE 4.12	
6	H82410850200000043	VU MAI TRANG	女	2007-10-01	022307011685	LE 4.12	
7	H82410850200000044	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2004-09-29	001204026373	LE 4.12	
8	H82410850200000045	NGUYEN HUU TUNG	男	1995-04-08	001095040445	LE 4.12	
9	H82410850200000046	TRAN KHANH MY	女	2007-10-01	001307008052	LE 4.12	
10	H82410850200000047	NGUYEN THI BINH PHUONG	女	2007-10-05	031307014158	LE 4.12	
11	H82410850200000048	DUONG QUYNH ANH	女	2000-07-25	020300003712	LE 4.12	
12	H82410850200000049	VUONG PHUONG HOA	女	1999-11-20	022199000159	LE 4.12	
13	H82410850200000050	HO PHUONG THAO	女	2007-09-03	022307005157	LE 4.12	
14	H82410850200000051	DAO THI XUAN	女	1988-02-10	025188017883	LE 4.12	
15	H82410850200000052	DONG THANH TU	女	2007-11-21	022307009977	LE 4.12	
16	H82410850200000053	LE LINH CHI	女	2007-09-17	036307013084	LE 4.12	
17	H82410850200000054	DOAN THI THOA	女	2001-08-30	024301006527	LE 4.12	
18	H82410850200000055	NGUYEN LINH DAN	女	2007-10-14	022307008765	LE 4.12	
19	H82410850200000056	DOAN HUYEN MY	女	2007-12-28	022307011975	LE 4.12	
20	H82410850200000057	DANG HONG TUYEN	女	2002-09-08	024302001082	LE 4.12	
21	H82410850200000058	HUY THI HANH	女	1986-07-25	001186016920	LE 4.12	
22	H82410850200000059	BUI KIM XUYEN	女	2005-11-23	010305008230	LE 4.12	
23	H82410850200000060	HA THI VUI	女	2000-12-12	034300001561	LE 4.12	
24	H82410850200000061	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-11-18	024300003355	LE 4.12	
25	H82410850200000062	BUI PHUONG TUE	女	2007-01-25	025307013746	LE 4.12	
26	H82410850200000063	LE THI DUNG	女	1988-01-13	038188029592	LE 4.12	
27	H82410850200000064	NGUYEN DUC PHUC	男	2007-05-14	022207001560	LE 4.12	
28	H82410850200000065	GIANG THI PHUONG THAO	女	2007-12-28	022307010817	LE 4.12	
29	H82410850200000066	DUONG CHINH NAM	男	2008-09-12	022208001498	LE 4.12	
30	H82410850200000067	NGUYEN DUC TUAN	男	2003-05-08	022203000841	LE 4.12	
31	H82410850200000068	PHAM THI LOAN	女	2004-09-19	022304005555	LE 4.12	
32	H82410850200000069	TRAN THI KHANH LINH	女	2007-09-02	022307001091	LE 4.12	
33	H82410850200000070	TRINH THI NGOC MAI	女	2007-05-24	022307006763	LE 4.12	
34	H82410850200000071	NGUYEN TAT DUY	男	2004-11-25	022204009790	LE 4.12	
35	H82410850200000072	NGUYEN BAO ANH	女	2007-07-19	024307006041	LE 4.12	
36	H82410850200000073	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2007-11-10	022307003311	LE 4.12	
37	H82410850200000074	TA THI NGOC ANH	女	2007-04-02	034307003309	LE 4.12	

*Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.*





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000075	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2008-05-03	024308004056	LE 4.14	
2	H82410850200000076	TRINH PHUONG ANH	女	2008-11-01	024308011959	LE 4.14	
3	H82410850200000077	NGUYEN TO UYEN	女	2008-03-25	024308005478	LE 4.14	
4	H82410850200000078	DUONG THI MAI XUYEN	女	2008-05-20	024308011255	LE 4.14	
5	H82410850200000079	BUI NGOC LIEN	女	2007-08-19	026307006278	LE 4.14	
6	H82410850200000080	BUI THI NGOC THAO	女	1999-11-24	030199010170	LE 4.14	
7	H82410850200000081	DANG THI THUY QUYNH	女	1997-07-27	042197009653	LE 4.14	
8	H82410850200000082	DAO THI HONG NHAN	女	2001-08-10	033301005502	LE 4.14	
9	H82410850200000083	DAO THI QUYNH	女	1999-08-18	001199010658	LE 4.14	
10	H82410850200000084	DO THI THOA	女	2007-08-25	036307012442	LE 4.14	
11	H82410850200000085	DUONG MINH NGOC	女	2008-11-20	034308019541	LE 4.14	
12	H82410850200000086	DUONG THE PHUC	男	2003-12-25	027203001694	LE 4.14	
13	H82410850200000087	HOANG THI CHAM ANH	女	1991-09-01	038191005622	LE 4.14	
14	H82410850200000088	KHUAT NGOC DIEP	女	2007-09-03	001307029980	LE 4.14	
15	H82410850200000089	LE AN PHUONG	女	2008-06-30	030308000469	LE 4.14	
16	H82410850200000090	LE HA VI	女	2004-09-07	011304003573	LE 4.14	
17	H82410850200000091	LE LINH CHI	女	2001-05-27	038301020896	LE 4.14	
18	H82410850200000092	LE MINH HANG	女	2002-02-14	024302000264	LE 4.14	
19	H82410850200000093	LE THI LAM OANH	女	2003-07-07	024303002269	LE 4.14	
20	H82410850200000094	LE THI NGOC ANH	女	2002-12-04	035302000942	LE 4.14	
21	H82410850200000095	LE THI THANH TAM	女	2006-05-06	022306002068	LE 4.14	
22	H82410850200000096	LE THI THUY QUYNH	女	2002-03-26	040302010229	LE 4.14	
23	H82410850200000097	LY THI NHU THOI	女	2000-05-08	019300000767	LE 4.14	
24	H82410850200000098	MAI HONG DUYEN	女	2007-11-26	002307011813	LE 4.14	
25	H82410850200000099	NGO VAN HA	女	2007-05-13	022307003192	LE 4.14	
26	H82410850200000100	NGUYEN AI LINH	女	2008-04-30	038308006575	LE 4.14	
27	H82410850200000101	NGUYEN HONG DUYEN	女	2002-10-29	019302004948	LE 4.14	
28	H82410850200000102	NGUYEN LINH CHI	女	2002-04-05	001302003166	LE 4.14	
29	H82410850200000103	NGUYEN MAI ANH	女	1995-03-30	033195003121	LE 4.14	
30	H82410850200000104	NGUYEN NGOC YEN	女	1994-08-30	035194005216	LE 4.14	
31	H82410850200000105	NGUYEN NHAT TRANG	女	2007-11-28	034307014025	LE 4.14	
32	H82410850200000106	NGUYEN QUOC TOAN	男	2003-08-17	014203002471	LE 4.14	
33	H82410850200000107	NGUYEN THI LE	女	1987-02-19	035187000964	LE 4.14	
34	H82410850200000108	NGUYEN THI MY SA	女	2003-11-02	042303004808	LE 4.14	
35	H82410850200000109	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-07-10	027305005310	LE 4.14	
36	H82410850200000110	NGUYEN THI TRANG	女	2000-11-19	035300003140	LE 4.14	
37	H82410850200000111	NGUYEN TIEN LOC	男	2007-09-23	027207011987	LE 4.14	

An định danh sách có 37 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000112	NGUYEN VU VAN ANH	女	2006-12-31	031306001812	LE 5.17	
2	H82410850200000113	NHU THI HONG ANH	女	2001-08-15	031301006575	LE 5.17	
3	H82410850200000114	PHAM PHUONG HOA	女	2002-11-14	024302000215	LE 5.17	
4	H82410850200000115	PHAM QUYNH ANH	女	2007-05-05	026307011917	LE 5.17	
5	H82410850200000116	PHAM THI PHUONG THAO	女	2007-09-07	014307008419	LE 5.17	
6	H82410850200000117	PHAM THI THU HUONG	女	1999-11-05	001199035766	LE 5.17	
7	H82410850200000118	PHAN THI BICH THUY	女	2006-02-20	042306009300	LE 5.17	
8	H82410850200000119	PHAN THI MAI LY	女	2001-03-13	033301001594	LE 5.17	
9	H82410850200000120	PHAN THI NHUNG	女	2002-03-28	040302018650	LE 5.17	
10	H82410850200000121	SAI THI HONG THU	女	2002-05-24	001302021559	LE 5.17	
11	H82410850200000122	TO PHUONG GIANG	女	2005-02-02	031305011027	LE 5.17	
12	H82410850200000123	TRAN DIEP CHI	女	2007-12-27	024307005930	LE 5.17	
13	H82410850200000124	TRAN DUC ANH	男	2007-10-13	014207003369	LE 5.17	
14	H82410850200000125	TRAN KHANH HOA	女	2007-12-10	36307012889	LE 5.17	
15	H82410850200000126	TRIEU LINH AN	女	2007-02-19	025307000269	LE 5.17	
16	H82410850200000127	TRINH HA ANH	女	2005-07-05	022305000809	LE 5.17	
17	H82410850200000128	TRINH THI THUAN	女	1987-12-09	038187029881	LE 5.17	
18	H82410850200000129	VI VAN THU	男	1999-11-21	022099009644	LE 5.17	
19	H82410850200000130	VU GIA HUY	男	2004-04-01	001204002933	LE 5.17	
20	H82410850200000131	VU NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-06-20	002307006289	LE 5.17	
21	H82410850200000132	VU THI THUY HOP	女	1999-08-20	C8525093	LE 5.17	
22	H82410850200000133	VUONG HOANG MAI	女	2003-08-19	038303016226	LE 5.17	
23	H82410850200000134	VU THI THANH	女	2007-01-26	030307000722	LE 5.17	
24	H82410850200000135	NGUYEN THI THANH THUON	女	1995-05-10	038195014393	LE 5.17	
25	H82410850200000136	NGO THI HONG QUYEN	女	2007-12-18	024307004390	LE 5.17	
26	H82410850200000137	NGO PHUONG NAM	男	2002-04-11	038202016710	LE 5.17	
27	H82410850200000138	CHU THI KHANH LY	女	2007-11-10	001307032987	LE 5.17	
28	H82410850200000139	TRAN THUY DUONG	女	2007-04-30	024307013186	LE 5.17	
29	H82410850200000140	TRAN THI NGOC ANH	女	2007-06-02	024307003040	LE 5.17	
30	H82410850200000141	TRAN THI THANH NHAN	女	2007-10-04	024307005223	LE 5.17	
31	H82410850200000142	BUI THI TRANG	女	2005-09-20	027305006923	LE 5.17	
32	H82410850200000143	NGUYEN THI HANG	女	2005-08-03	027305010704	LE 5.17	
33	H82410850200000144	NGUYEN THUY HUONG	女	2007-02-10	026307003882	LE 5.17	
34	H82410850200000145	NGUYEN LINH CHI	女	2008-12-14	026308008908	LE 5.17	
35	H82410850200000146	LE NGOC LINH	女	2007-04-17	025307012746	LE 5.17	
36	H82410850200000147	NGUYEN THANH THU	女	2008-03-03	026308009261	LE 5.17	
37	H82410850200000148	NGUYEN THI HUONG	女	2007-10-26	026307008311	LE 5.17	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000149	TRINH KHANH LY	女	2007-06-08	027307012687	LE 5.18	
2	H82410850200000150	DAO THI QUE CHAU	女	2007-05-06	027307005111	LE 5.18	
3	H82410850200000151	NGUYEN THI MINH THU	女	2008-09-26	027308006637	LE 5.18	
4	H82410850200000152	LE THI THUY TIEN	女	2007-07-31	027307000620	LE 5.18	
5	H82410850200000153	NGO KHANH VAN	女	2007-09-19	027307005305	LE 5.18	
6	H82410850200000154	NGUYEN XUAN MAI	女	2007-07-11	024307013892	LE 5.18	
7	H82410850200000155	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-06-06	027308006580	LE 5.18	
8	H82410850200000156	DUONG QUOC DUNG	男	1981-08-29	001081020916	LE 5.18	
9	H82410850200000157	CHU DAO THU ANH	女	2006-09-20	031306007627	LE 5.18	
10	H82410850200000158	HUA DINH BAO LOC	男	1998-11-12	019098005562	LE 5.18	
11	H82410850200000159	NGUYEN MINH TUAN	男	2007-06-25	034207012211	LE 5.18	
12	H82410850200000160	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2008-07-19	022308007017	LE 5.18	
13	H82410850200000161	NGO VAN THONG	男	1992-03-11	024092010827	LE 5.18	
14	H82410850200000162	NONG THI HAU	女	2002-07-26	020302002840	LE 5.18	
15	H82410850200000163	NGUYEN THI THUY	女	2007-11-16	027307007541	LE 5.18	
16	H82410850200000164	HOANG VAN DAT	男	2002-08-17	024202011636	LE 5.18	
17	H82410850200000165	BACH THU HUYEN	女	2000-06-21	027300002041	LE 5.18	
18	H82410850200000166	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1999-02-12	030199010832	LE 5.18	
19	H82410850200000167	NGUYEN XUAN BAO	男	1998-12-25	001098016744	LE 5.18	
20	H82410850200000168	NGUYEN MINH QUANG	男	2000-07-12	024200005638	LE 5.18	
21	H82410850200000169	LAM THI VUONG	女	1998-09-25	020198001815	LE 5.18	
22	H82410850200000170	TRAN VAN DUNG	男	1997-10-16	122237834	LE 5.18	
23	H82410850200000171	VU THI KIM THOA	女	2003-08-23	022303005453	LE 5.18	
24	H82410850200000172	NGO THI TRANG	女	2003-11-13	022303004146	LE 5.18	
25	H82410850200000173	TRAN HUYEN TRANG	女	2005-11-03	022305005533	LE 5.18	
26	H82410850200000174	BUI THI YEN NHI	女	2004-12-23	022304005167	LE 5.18	
27	H82410850200000175	NGUYEN THI DIEM	女	2005-01-08	022305009143	LE 5.18	
28	H82410850200000176	PHAM THI THU HA	女	2005-05-15	022305010710	LE 5.18	
29	H82410850200000177	NGUYEN TRONG NGHIA	男	2002-08-12	022202004250	LE 5.18	
30	H82410850200000178	DO THI KIM XUYEN	女	2005-07-07	022305003565	LE 5.18	
31	H82410850200000179	NGO THI DUYEN	女	2002-08-15	022302006066	LE 5.18	
32	H82410850200000180	VU HOANG HIEN	女	2002-01-23	022302002294	LE 5.18	
33	H82410850200000181	NGUYEN VAN THANG	男	2002-01-02	022202003285	LE 5.18	
34	H82410850200000182	CAO THI LINH	女	2003-11-22	031303008070	LE 5.18	
35	H82410850200000183	BUI THI THAO	女	1995-03-26	022195009575	LE 5.18	
36	H82410850200000184	DOAN THI MINH PHUONG	女	2001-10-12	022301004655	LE 5.18	
37	H82410850200000185	NGUYEN MINH HUE	女	1999-04-03	022199001591	LE 5.18	
38	H82410850200000186	HOANG THI LUONG	女	1996-10-29	022196005115	LE 5.18	

An định danh sách có 38 thí sinh./.





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
KHỐI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC**

PHÒNG THI: 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000187	PHAM THI ANH	女	1997-12-31	030197014720	LE 5.19	
2	H82410850200000188	PHAM THI HA	女	2006-02-16	030306009937	LE 5.19	
3	H82410850200000189	PHAM VAN TUNG	男	1988-01-27	019088009320	LE 5.19	
4	H82410850200000190	HOANG VAN TY	男	1988-02-07	019088011970	LE 5.19	
5	H82410850200000191	NGUYEN BA TUONG	男	2007-10-15	001207004115	LE 5.19	
6	H82410850200000192	NGUYEN THI TRANG	女	1995-07-20	024195003665	LE 5.19	
7	H82410850200000193	DAO THI THU PHUONG	女	2007-09-08	030307011740	LE 5.19	
8	H82410850200000194	NGUYEN THI HUE	女	1990-05-19	002190000041	LE 5.19	
9	H82410850200000195	NGUYEN BAO TRANG	女	2004-11-11	033304002412	LE 5.19	
10	H82410850200000196	TRAN THI LAN HUONG	女	1996-09-17	036196002201	LE 5.19	
11	H82410850200000197	DANG THU HUYEN	女	2005-03-31	001305007281	LE 5.19	
12	H82410850200000198	PHAM DUC ANH	男	2007-07-29	034207012955	LE 5.19	
13	H82410850200000199	NGUYEN KIEU ANH	女	2007-06-29	022307002370	LE 5.19	
14	H82410850200000200	BACH THI KIEU AN	女	2007-10-09	024307013055	LE 5.19	
15	H82410850200000201	NGUYEN THUY AN	女	2003-05-28	001303024476	LE 5.19	
16	H82410850200000202	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2007-02-01	024307013808	LE 5.19	
17	H82410850200000203	PHAM THI MAI CHI	女	2007-12-10	030307016048	LE 5.19	
18	H82410850200000204	TRAN THI THANH	女	1990-12-29	036190022996	LE 5.19	
19	H82410850200000205	VU PHUONG THAO	女	2007-11-10	030307004560	LE 5.19	
20	H82410850200000206	TRAN MINH TAM	女	2007-11-07	030307001341	LE 5.19	
21	H82410850200000207	NGUYEN HOA LE	女	1993-09-05	015193001557	LE 5.19	

*Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.*



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK  
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000208	VU THI HONG ANH	女	2003-09-30	034303000607	LE 5.20	
2	H82410850200000209	NGUYEN HA VI	女	2001-12-19	019301000310	LE 5.20	
3	H82410850200000210	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2003-07-06	024303002024	LE 5.20	
4	H82410850200000211	NGUYEN THI HA	女	1999-02-20	019199009475	LE 5.20	
5	H82410850200000212	HOANG LIEN SON	男	1999-11-21	001099038887	LE 5.20	
6	H82410850200000213	DINH THI TU LE	女	2005-09-02	025305001268	LE 5.20	
7	H82410850200000214	KHUONG NGOC HA	女	2007-06-04	024307000685	LE 5.20	
8	H82410850200000215	NGUYEN THI GIANG	女	1993-02-01	019193005785	LE 5.20	
9	H82410850200000216	NGUYEN VAN QUY	男	1993-06-08	001093003948	LE 5.20	
10	H82410850200000217	LA THI NGOC MAI	女	2003-12-03	001303042474	LE 5.20	
11	H82410850200000218	PHAM THI NHAI	女	1994-08-12	034194017977	LE 5.20	
12	H82410850200000219	HOANG THI LE	女	2002-10-04	020302007510	LE 5.20	
13	H82410850200000220	TRIEU THI THAO	女	2004-01-07	022304002203	LE 5.20	
14	H82410850200000221	DUONG THANH HAI	男	1998-06-20	019098005433	LE 5.20	
15	H82410850200000222	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2006-12-13	037306005843	LE 5.20	
16	H82410850200000223	TRAN GIA LINH	女	2007-04-02	001307028711	LE 5.20	
17	H82410850200000224	DOAN THI MINH TRANG	女	2007-11-23	036307010164	LE 5.20	
18	H82410850200000225	PHAM THI HAO	女	1990-12-23	019190002338	LE 5.20	
19	H82410850200000226	NGUYEN THI HANG	女	1994-06-15	019194002005	LE 5.20	
20	H82410850200000227	NGUYEN TO UYEN	女	2007-01-11	027307012519	LE 5.20	
21	H82410850200000228	DO THI NHUNG	女	2004-01-20	022304006822	LE 5.20	

An định danh sách có 21 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 5.21

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	DOAN TRONG HIEU	男	2003-09-09	022203004382	LE 5.21	
2	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2003-02-23	034303003460	LE 5.21	
3	DAO DIEU LINH	女	2000-12-16	019300004825	LE 5.21	
4	VU HOAI AN	女	2003-06-05	035303000255	LE 5.21	
5	LUC THI THANH HAI	女	1995-01-05	004195005468	LE 5.21	
6	SAN THI THUY	女	2004-06-06	012304000775	LE 5.21	
7	LY THI TUYEN	女	2004-08-01	012304000363	LE 5.21	
8	CHANG THI PHUC	女	2004-06-03	012304001484	LE 5.21	
9	GIANG CHINH HUE	女	2004-11-29	010304000940	LE 5.21	
10	TRINH THUY LINH	女	2001-03-15	031301001051	LE 5.21	
11	LE VIET THY	女	2007-08-06	020307001882	LE 5.21	
12	LANG VIET DOAN	男	2006-02-06	020206003764	LE 5.21	
13	NONG THUY DUONG	女	2006-07-03	020306004276	LE 5.21	
14	HUA NHU NGOC QUYNH	女	2006-05-26	020306004256	LE 5.21	
15	VI YEN THOM	女	2006-10-07	020306001612	LE 5.21	
16	HOANG QUOC VIET	男	2005-01-23	020205001561	LE 5.21	
17	TRAN THI LAN ANH	女	2005-10-23	020305000464	LE 5.21	
18	TRAN THI THU PHUONG	女	1990-01-10	036190010981	LE 5.21	
19	HOANG THI QUYEN	女	1995-09-10	024195014182	LE 5.21	
20	NGUYEN THI PHUONG	女	1989-05-13	001189006142	LE 5.21	
21	HOANG THU TRA	女	2000-07-17	020300006550	LE 5.21	
22	NGUYEN TRUNG DUC	男	2007-12-27	019207008159	LE 5.21	
23	VI THI DUNG	女	1998-07-07	004198002164	LE 5.21	
24	HO THANH MINH	男	2006-11-27	020206000450	LE 5.21	
25	HOANG THI PHUONG	女	2002-10-21	024302006841	LE 5.21	
26	PHAM THI LAN	女	1999-11-29	036199004258	LE 5.21	
27	LE THU THAO	女	2001-12-22	036301003257	LE 5.21	
28	NGUYEN THI HUONG	女	2005-05-28	036305002257	LE 5.21	
29	DO HUNG KHANG	男	2006-12-25	024206000519	LE 5.21	
30	BUI VAN QUANG	男	2003-01-20	024203002333	LE 5.21	
31	NGUYEN PHUC THANG	男	1984-10-01	022084006467	LE 5.21	
32	LY CHIENG MUI	女	1988-07-11	022188003847	LE 5.21	
33	DO VAN TUAN	男	1997-12-27	019097008173	LE 5.21	
34	NGUYEN MINH THU	女	2007-10-03	001307053839	LE 5.21	
35	NGUYEN THI THU THAO	女	1994-07-03	025194005581	LE 5.21	
36	VU HA MY	女	2007-09-01	010307004364	LE 5.21	
37	DINH THI HONG NGOC	女	2006-09-18	027306002335	LE 5.21	
38	NGUYEN THI PHUONG NHI	女	2007-09-23	001307016448	LE 5.21	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000267	TRAN THI HOAI PHUONG	女	2005-01-09	024305011256	LR 2.3	
2	H82410850200000268	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2007-03-12	024307003029	LR 2.3	
3	H82410850200000269	NGUYEN THI HAI YEN	女	2007-03-04	024307015243	LR 2.3	
4	H82410850200000270	NGUYEN DUC TIEN	男	2007-10-14	024207014390	LR 2.3	
5	H82410850200000271	NGUYEN THU HIEN	女	2006-10-16	024306008667	LR 2.3	
6	H82410850200000272	NGUYEN THUY HANH	女	2006-07-15	020306000502	LR 2.3	
7	H82410850200000273	VU THUY DUNG	女	2007-12-02	020307006361	LR 2.3	
8	H82410850200000274	NGUYEN PHUONG HIEN	女	2007-04-07	031307000772	LR 2.3	
9	H82410850200000275	BUI BAO ANH	女	2007-12-21	001307035813	LR 2.3	
10	H82410850200000276	DINH THI THANH TAM	女	1985-10-21	037185001735	LR 2.3	
11	H82410850200000277	NGO THI YEN	女	1997-01-19	024197002822	LR 2.3	
12	H82410850200000278	LUC DUC DUONG	男	2007-04-05	022207010983	LR 2.3	
13	H82410850200000279	DO THANH HANG	女	2007-07-26	006307005033	LR 2.3	
14	H82410850200000280	NGUYEN MINH KHOI	男	2007-01-29	022207002626	LR 2.3	
15	H82410850200000281	KIEU VAN MINH	男	2007-12-15	022207005778	LR 2.3	
16	H82410850200000282	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-01-26	001306029514	LR 2.3	
17	H82410850200000283	THACH ANH VU	男	2004-09-05	004204000415	LR 2.3	
18	H82410850200000284	DANG MINH TU	男	2007-01-08	022207000506	LR 2.3	
19	H82410850200000285	NGUYEN THI HANH	女	2007-05-12	024307009839	LR 2.3	
20	H82410850200000286	NGUYEN THI MINH ANH	女	2007-03-04	022307002350	LR 2.3	
21	H82410850200000287	TRAN THI NHUNG	女	1990-12-14	036190018986	LR 2.3	
22	H82410850200000288	DOAN PHUONG LINH	女	2007-12-15	001307034057	LR 2.3	
23	H82410850200000289	DUONG THI THU HONG	女	2003-04-03	026303000177	LR 2.3	
24	H82410850200000290	DAO DUY KHANH	男	1995-11-20	015095009473	LR 2.3	
25	H82410850200000291	NGUYEN NGOC GIA LINH	女	2007-08-11	030307007529	LR 2.3	
26	H82410850200000292	NGUYEN HOANG ANH	女	2001-06-22	038301005993	LR 2.3	
27	H82410850200000293	NGUYEN THI TAM	女	2002-05-08	027302005647	LR 2.3	
28	H82410850200000294	PHAM DANG TUONG SAN	女	2007-02-02	030307003909	LR 2.3	
29	H82410850200000295	NGUYEN VUONG DIEU HIEN	女	2007-08-06	024307006351	LR 2.3	
30	H82410850200000296	NGUYEN NGOC TUONG VI	女	2007-09-12	038307019747	LR 2.3	
31	H82410850200000297	NGUYEN THI LAN	女	1990-01-26	038190017526	LR 2.3	
32	H82410850200000298	NGUYEN VAN DO	男	1992-01-28	030092017891	LR 2.3	
33	H82410850200000299	MAI THI AN	女	2007-10-15	038307006695	LR 2.3	
34	H82410850200000300	TRAN THI NGOC	女	2007-12-02	038307028631	LR 2.3	
35	H82410850200000301	TRAN QUYNH ANH	女	1997-09-28	019197008663	LR 2.3	
36	H82410850200000302	TRIEU THI LAI	女	2003-07-17	015303001617	LR 2.3	
37	H82410850200000303	HA THI TAM	女	1993-01-23	038193048789	LR 2.3	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8241085020000304	DO THI HONG HIEN	女	1988-08-22	038188019066	LR 2.4	
2	H8241085020000305	HOANG THI THANH TRANG	女	2002-11-07	004302000426	LR 2.4	
3	H8241085020000306	PHUNG THI QUYNH NGA	女	1996-10-16	026196009361	LR 2.4	
4	H8241085020000307	PHUNG THI NGOC TAM	女	1992-01-12	026192000689	LR 2.4	
5	H8241085020000308	NGUYEN THI THU HUONG	女	2007-06-30	027307002711	LR 2.4	
6	H8241085020000309	NGUYEN HO QUYNH HUONG	女	2007-09-03	027307005369	LR 2.4	
7	H8241085020000310	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-12-23	027307008277	LR 2.4	
8	H8241085020000311	NGUYEN NAM GIANG	女	2007-05-11	027307001119	LR 2.4	
9	H8241085020000312	LY BAO TRAN	女	2007-08-04	019307004458	LR 2.4	
10	H8241085020000313	NGUYEN VAN PHONG	男	2000-03-13	019200006131	LR 2.4	
11	H8241085020000314	DANG TRAM ANH	女	2006-10-03	E01495227	LR 2.4	
12	H8241085020000315	LE THI THUY LINH	女	1997-08-17	038197027813	LR 2.4	
13	H8241085020000316	TA SON TUNG	男	2004-07-09	022204009551	LR 2.4	
14	H8241085020000317	DOAN THI KHUYEN	女	2002-05-23	010302002788	LR 2.4	
15	H8241085020000318	NGUYEN MINH NGHI	男	2002-01-17	024202013752	LR 2.4	
16	H8241085020000319	VUONG CONG DOAN	男	2002-03-26	024202003586	LR 2.4	
17	H8241085020000320	HOANG DINH HUU	男	2000-06-30	020200000866	LR 2.4	
18	H8241085020000321	VY THI THU THUY	女	1996-02-04	019196007790	LR 2.4	
19	H8241085020000322	NGUY THI THUY	女	1999-10-26	024199011828	LR 2.4	
20	H8241085020000323	NGOC THI DAO	女	2003-12-28	024303002562	LR 2.4	
21	H8241085020000324	LY THI XUAN	女	1997-02-25	019197003654	LR 2.4	
22	H8241085020000325	TRAN THUY TIEN	女	2007-02-14	036307000158	LR 2.4	
23	H8241085020000326	CHU THI QUYNH	女	1990-02-20	020190001527	LR 2.4	
24	H8241085020000327	NGUYEN THI MAI	女	1996-10-24	024196011181	LR 2.4	
25	H8241085020000328	LE THI DUYEN	女	1997-03-04	024197014829	LR 2.4	
26	H8241085020000329	TA THI THU TRANG	女	2003-01-10	027303001390	LR 2.4	
27	H8241085020000330	NGUYEN THI TRANG UYEN	女	2007-09-26	030307014809	LR 2.4	
28	H8241085020000331	DANG THI THU	女	1989-10-04	020189003370	LR 2.4	
29	H8241085020000332	DO CAO KY DUYEN	女	2007-06-21	024307001704	LR 2.4	
30	H8241085020000333	NGUYEN THI TUYET MINH	女	2003-02-22	036303011384	LR 2.4	
31	H8241085020000334	VU THI PHUONG NHUNG	女	2000-06-24	036300010854	LR 2.4	
32	H8241085020000335	DAM THI THANH	女	2003-07-13	004303000079	LR 2.4	
33	H8241085020000336	TONG NGOC LUAN	男	2000-10-21	024200003085	LR 2.4	
34	H8241085020000337	NGUYEN THI BICH	女	1999-08-26	E02674774	LR 2.4	
35	H8241085020000338	HOANG THI PHUONG	女	2007-09-19	019307011184	LR 2.4	
36	H8241085020000339	LUONG DIEM KY	女	2000-09-23	024300007767	LR 2.4	
37	H8241085020000340	NGUYEN HA THU	女	2007-06-09	001307011551	LR 2.4	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8241085020000341	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2005-06-01	031305000147	LR 2.6	
2	H8241085020000342	LE QUYNH TRANG	女	1995-11-12	020195001625	LR 2.6	
3	H8241085020000343	DO HONG SON	男	1996-08-06	022096010622	LR 2.6	
4	H8241085020000344	NGUYEN THI XUAN ANH	女	1993-10-11	031193013831	LR 2.6	
5	H8241085020000345	DO PHUONG NGAN	女	2003-09-29	027303001425	LR 2.6	
6	H8241085020000346	NGUYEN THI TINH NHI	女	2004-10-19	001304045289	LR 2.6	
7	H8241085020000347	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-21	024303001566	LR 2.6	
8	H8241085020000348	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-02-23	031307012835	LR 2.6	
9	H8241085020000349	NGUYEN THI HONG	女	2006-07-30	027306007936	LR 2.6	
10	H8241085020000350	TRAN THI THANH NHU	女	2004-01-28	033304005568	LR 2.6	
11	H8241085020000351	VU THI PHUONG NHI	女	2004-07-23	030304014764	LR 2.6	
12	H8241085020000352	NGUYEN THU HUYEN	女	1995-11-03	036195000899	LR 2.6	
13	H8241085020000353	NGUYEN NGOC THUY DUONG	女	2007-12-04	031307003351	LR 2.6	
14	H8241085020000354	PHAN THI HANG	女	1998-10-20	040198016826	LR 2.6	
15	H8241085020000355	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	1994-03-09	001194012552	LR 2.6	
16	H8241085020000356	NGUYEN THAI HOANG	男	2001-06-10	025201008301	LR 2.6	
17	H8241085020000357	HOANG THI NGA	女	2003-03-15	002303003963	LR 2.6	
18	H8241085020000358	BUI NGOC KHANH	女	2008-03-16	031308005291	LR 2.6	
19	H8241085020000359	TRAN THI HUYEN	女	2002-08-02	033302001062	LR 2.6	
20	H8241085020000360	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-09-18	038307010673	LR 2.6	
21	H8241085020000361	NGUYEN THU HUYEN	女	2002-11-30	001302015113	LR 2.6	
22	H8241085020000362	PHUNG THI IN	女	2000-07-25	020300007309	LR 2.6	
23	H8241085020000363	VU PHUONG THAO	女	2005-05-13	031305002595	LR 2.6	
24	H8241085020000364	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2003-07-11	030303002308	LR 2.6	
25	H8241085020000365	DINH HOANG BAO NGOC	女	2006-11-30	020306000821	LR 2.6	
26	H8241085020000366	TRAN THI TRA LINH	女	2003-11-13	027303003075	LR 2.6	
27	H8241085020000367	VU THANH LONG	男	2004-08-12	031204009927	LR 2.6	
28	H8241085020000368	SUNG THI SIU	女	2003-06-22	010303000770	LR 2.6	
29	H8241085020000369	PHAM THI HAU	女	1989-02-23	030189019937	LR 2.6	
30	H8241085020000370	HOANG THI KIEU MY	女	1999-01-28	019199006629	LR 2.6	
31	H8241085020000371	TRINH DIEM HANG	女	2005-08-28	027305001439	LR 2.6	
32	H8241085020000372	DO VAN HIEP	男	2005-02-28	022205011713	LR 2.6	
33	H8241085020000373	HOANG VAN DO	男	2005-06-10	020205005262	LR 2.6	
34	H8241085020000374	PHAN THI HUE	女	2001-01-16	042301005788	LR 2.6	
35	H8241085020000375	KHUC THI HUYEN	女	2007-11-17	027307009430	LR 2.6	
36	H8241085020000376	LUONG VIET HA	男	2006-11-18	027206003873	LR 2.6	
37	H8241085020000377	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-12-14	024302004396	LR 2.6	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.





**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC**

**PHÒNG THI 3.7**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8241085020000378	NGUYEN THI NHU THAO	女	2007-10-08	042307004264	LR 3.7	
2	H8241085020000379	TRAN THUY TRANG	女	1996-09-21	001196039296	LR 3.7	
3	H8241085020000380	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2000-07-24	030300002792	LR 3.7	
4	H8241085020000381	NGUYEN QUOC DUY	男	2006-06-02	001206084665	LR 3.7	
5	H8241085020000382	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2007-06-30	001307013969	LR 3.7	
6	H8241085020000383	NGUYEN NGOC YEN	女	2005-10-01	030305003734	LR 3.7	
7	H8241085020000384	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1990-08-05	030190004171	LR 3.7	
8	H8241085020000385	VI HOANG YEN	女	2004-03-08	020304002508	LR 3.7	
9	H8241085020000386	NGUYEN HA TRANG	女	2007-11-20	030307016403	LR 3.7	
10	H8241085020000387	NGUYEN ANH THO	女	2005-01-19	001305001278	LR 3.7	
11	H8241085020000388	NGUYEN HUE GIANG	女	2007-04-03	038307011200	LR 3.7	
12	H8241085020000389	PHAM PHUONG QUYNH	女	2007-12-11	024307006422	LR 3.7	
13	H8241085020000390	NGUYEN THI MAI ANH	女	2007-10-12	027307000997	LR 3.7	
14	H8241085020000391	NGO THI HONG DAO	女	2003-01-25	027303009361	LR 3.7	
15	H8241085020000392	DINH THI THUY NGA	女	2007-10-05	038307002992	LR 3.7	
16	H8241085020000393	TRINH HA VI	女	2005-09-03	001305031595	LR 3.7	
17	H8241085020000394	DANG PHUONG UYEN	女	2007-07-30	034307006316	LR 3.7	
18	H8241085020000395	NGUYEN THUY LINH	女	2007-11-05	036307001009	LR 3.7	
19	H8241085020000396	BUI THI YEN	女	2005-06-11	001305033489	LR 3.7	
20	H8241085020000397	NGUYEN THUY DUYEN	女	2007-07-27	027307008870	LR 3.7	
21	H8241085020000398	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2005-12-22	001305031596	LR 3.7	
22	H8241085020000399	TRAN DANG VU	男	2007-08-16	036207017725	LR 3.7	
23	H8241085020000400	NGUYEN THI HONG THUY	女	2004-09-16	025304009255	LR 3.7	
24	H8241085020000401	NGO THI TAM LAN	女	2007-04-25	024307003315	LR 3.7	
25	H8241085020000402	LE THI HUONG	女	2000-06-20	038300015319	LR 3.7	
26	H8241085020000403	TRAN BAO CHAU	女	2007-09-08	025307013853	LR 3.7	
27	H8241085020000404	LE DIEU TRANG	女	2007-05-15	032307001538	LR 3.7	
28	H8241085020000405	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-11-15	034307009683	LR 3.7	
29	H8241085020000406	TRAN MINH QUANG	女	2007-10-16	001207058977	LR 3.7	
30	H8241085020000407	NGUYEN PHUONG DONG	男	2007-06-10	001207048342	LR 3.7	
31	H8241085020000408	NGUYEN THE MINH ANH	女	2007-11-20	031307014507	LR 3.7	
32	H8241085020000409	NGUYEN KHANH VAN	女	2007-06-01	031307002471	LR 3.7	
33	H8241085020000410	NGUYEN HA TRANG	女	2007-06-08	030307014001	LR 3.7	
34	H8241085020000411	KHONG MINH HIEU	男	2005-05-18	001205002013	LR 3.7	
35	H8241085020000412	VU THI THU	女	2007-05-01	024307001381	LR 3.7	
36	H8241085020000413	TRAN HOANG PHUC	男	2007-10-23	036207003276	LR 3.7	
37	H8241085020000414	NGUYEN THI NGOC KHUE	女	2007-03-20	024307001029	LR 3.7	

*Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.*





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000415	NGUYEN NGOC TRA MY	女	2007-11-13	024307002791	LR 3.8	
2	H82410850200000416	TONG CHIEN CONG	男	2007-06-12	024207002801	LR 3.8	
3	H82410850200000417	NGUYEN THI THU THUY	女	2007-12-27	027307001105	LR 3.8	
4	H82410850200000418	DUONG THI HAI YEN	女	2007-01-26	024307000158	LR 3.8	
5	H82410850200000419	DANG VAN QUAN	男	2007-12-11	024207016006	LR 3.8	
6	H82410850200000420	DO CONG THANH	男	2007-07-20	024207016588	LR 3.8	
7	H82410850200000421	NGUYEN VAN TUNG	男	2007-09-28	024207011665	LR 3.8	
8	H82410850200000422	DO THI THU HUYEN	女	2007-12-19	024307002148	LR 3.8	
9	H82410850200000423	LE THI MAI	女	2002-09-10	034302006642	LR 3.8	
10	H82410850200000424	HOANG TRONG DUC	男	2000-09-23	34200001521	LR 3.8	
11	H82410850200000425	BUI THI THANH THAO	女	2003-01-04	034303011491	LR 3.8	
12	H82410850200000426	NGUYEN DUY HUNG	男	1996-10-10	034096015115	LR 3.8	
13	H82410850200000427	PHAM THI PHUONG	女	1999-03-12	034199009630	LR 3.8	
14	H82410850200000428	DO KY DUYEN	女	2002-12-05	034302005721	LR 3.8	
15	H82410850200000429	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-07-22	034302003735	LR 3.8	
16	H82410850200000430	NGUYEN THI YEN NGOC	女	1992-07-06	017192009294	LR 3.8	
17	H82410850200000431	PHAM NGOC DONG	男	2001-06-01	038201014230	LR 3.8	
18	H82410850200000432	NGHIEM DINH THANH	男	1987-11-09	001087031477	LR 3.8	
19	H82410850200000433	LE THI LINH	女	1996-09-22	038196006222	LR 3.8	
20	H82410850200000434	NGUYEN THI NGAT	女	1996-09-26	036196014155	LR 3.8	
21	H82410850200000435	PHAM VU TRIEU VY	女	2007-12-02	001307029526	LR 3.8	
22	H82410850200000436	BUI THI KIM THANH	女	1993-02-08	001193006131	LR 3.8	
23	H82410850200000437	PHAM THAI HA NINH	女	1993-10-01	001193009057	LR 3.8	
24	H82410850200000438	NGUYEN THUY HANG	女	2002-01-06	026302003397	LR 3.8	
25	H82410850200000439	BUI GIA PHONG	男	2002-09-27	022202004262	LR 3.8	
26	H82410850200000440	HA NGOC LINH	女	2005-08-04	024305007479	LR 3.8	
27	H82410850200000441	MAI DIEU THUY	女	2007-01-03	031307011220	LR 3.8	
28	H82410850200000442	NGUYEN THI HUONG	女	2005-11-11	024305014279	LR 3.8	
29	H82410850200000443	TRAN NGOC ANH	女	2006-09-07	031306015424	LR 3.8	
30	H82410850200000444	PHAM HOANG MINH DUY	男	2007-12-03	031207012389	LR 3.8	
31	H82410850200000445	TRAN VIET DUNG	男	2007-06-04	031207014354	LR 3.8	
32	H82410850200000446	LUONG YEN VI	女	2007-12-23	031307003440	LR 3.8	
33	H82410850200000447	VU TRONG NGHIA	男	2008-08-14	031208013791	LR 3.8	
34	H82410850200000448	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2007-12-10	031307009007	LR 3.8	
35	H82410850200000449	VU ANH THU	女	2007-01-24	031307014593	LR 3.8	
36	H82410850200000450	HOANG DIEU LINH	女	2007-09-04	031307007937	LR 3.8	
37	H82410850200000451	DANG THI ANH THU	女	2007-07-18	031307008516	LR 3.8	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16/11/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82410850200000452	ĐÀO KHANH LINH	女	2007-05-26	022307005809	LE 4.13	
2	H82410850200000453	VU THI MINH NGOC	女	2007-07-17	022307006815	LE 4.13	
3	H82410850200000454	NGUYEN THUY LINH	女	2007-10-25	008307002922	LE 4.13	
4	H82410850200000455	DO KIM TUYET	女	2007-02-13	022307000291	LE 4.13	
5	H82410850200000456	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2007-12-04	022307003506	LE 4.13	
6	H82410850200000457	NGUYEN THI LAM QUYEN	女	2002-01-08	022302000399	LE 4.13	
7	H82410850200000458	DINH NGUYEN HAI HA	女	2007-09-04	022307009157	LE 4.13	
8	H82410850200000459	LE HOANG NAM	男	2007-12-12	022207001670	LE 4.13	
9	H82410850200000460	ĐÀO THI PHUONG ANH	女	2007-11-03	034307014850	LE 4.13	
10	H82410850200000461	BUI THIEN TRANG	女	1995-01-12	034195009916	LE 4.13	
11	H82410850200000462	TRAN THI DONG	女	1989-05-07	040189001476	LE 4.13	
12	H82410850200000463	TRAN DANG TINH	男	1987-07-12	034087010518	LE 4.13	
13	H82410850200000464	PHAM THI THUY TRANG	女	2005-08-01	034305015583	LE 4.13	
14	H82410850200000465	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-08-08	034307004567	LE 4.13	
15	H82410850200000466	DINH THI NGOAN	女	2003-10-02	034303012069	LE 4.13	
16	H82410850200000467	NGUYEN TU UYEN	女	2008-02-24	034308006009	LE 4.13	
17	H82410850200000468	NGUYEN THI HUYEN	女	1998-09-14	034198004196	LE 4.13	
18	H82410850200000469	PHAM THI MAY	女	1994-06-25	034194002820	LE 4.13	
19	H82410850200000470	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2007-05-25	034307007873	LE 4.13	
20	H82410850200000471	TRAN THI LINH	女	2003-11-28	034303011804	LE 4.13	
21	H82410850200000472	BUI THI THUY VAN	女	2007-03-06	034307010359	LE 4.13	
22	H82410850200000473	NGUYEN THAO HUONG	女	2008-09-13	034308015493	LE 4.13	
23	H82410850200000474	PHAM ANH DUONG	女	2007-01-15	034307006324	LE 4.13	
24	H82410850200000475	VU THI HUONG	女	2005-05-23	034305006921	LE 4.13	
25	H82410850200000476	TRAN THI BE	女	1981-05-08	034181008393	LE 4.13	
26	H82410850200000477	BUI THI MY CHI	女	1992-07-09	034192017206	LE 4.13	
27	H82410850200000478	DO THI YEN	女	2007-01-14	024307012283	LE 4.13	
28	H82410850200000479	HOANG BAO ANH	女	2007-08-13	024307001564	LE 4.13	
29	H82410850200000480	NGUYEN THI HA ANH	女	2007-07-12	024307001727	LE 4.13	
30	H82410850200000481	TA THI HONG OANH	女	2007-06-12	075307003373	LE 4.13	
31	H82410850200000482	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2007-09-12	024307002786	LE 4.13	
32	H82410850200000483	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2007-09-14	024307003611	LE 4.13	
33	H82410850200000484	TA THI LIEU	女	2007-01-02	024307006508	LE 4.13	
34	H82410850200000485	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-06-13	024308011249	LE 4.13	
35	H82410850200000486	NGUYEN KHAC THANG	男	2002-07-13	024202009017	LE 4.13	
36	H82410850200000487	NGO THI NGAT	女	2004-05-17	024304001648	LE 4.13	
37	H82410850200000488	NGUYEN THI LAN	女	2008-02-01	024308010917	LE 4.13	

An định danh sách có 37 thí sinh./.